**TUẦN 31**

**Ngày soạn: 09/04/2021**

**Ngày dạy : 12/04/2021**

**Tiết 38: BẤT PHƯƠNG TRÌNH BẬC NHẤT MỘT ẨN**

**I**. ***MỤC TIÊU BÀI HỌC***: Qua tiết học này HS cần đạt:

**\* Kiến thức: N**hận biết được bất phương trình bậc nhất một ẩn. Biết áp dụng từng quy tắc biến đổi bất phương trình để giải các bất phương trình đơn giản. Biết sử dụng các quy tắc biến đổi bất phương trình để giải thích sự tương đương của bất phương trình.

**\* Kỹ năng:** Vận dụng tốt hai qui tắc biến đổi để giải bất phương trình nhanh, đúng.

**\* Thái độ:** Rèn tính tư duy, logic, tạo hứng thú cho học sinh.

# II. *CHUẨN BỊ CỦA THẦY VÀ TRÒ*:

GV: Giáo án, SGK.

HS : SGK, BTVN.

III. *TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY*

**1. Kiểm tra bài cũ**:

Chữa bài tập 16 (a; d) tr 43 SGK: Viết và biểu diễn tập nghiệm trên trục số của mỗi

bất phương trình: a) x < 4 ; d) x ≥ 1

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của Thầy** | **Hoạt động của Trò** | | **Nội dung** |
| **HĐ 1: Định nghĩa**  H: Hãy nhắc lại định nghĩa phương trình bậc nhất một ẩn?  H: Tương tự em hãy thử định nghĩa bất phương trình bậc nhất một ẩn  GV yêu cầu HS nêu chính xác lại định nghĩa như tr 43 SGK  GV nhấn mạnh: Ẩn x có bậc là bậc nhất và hệ số của ẩn phải khác 0  GV yêu cầu làm?1 | HS: PT có dạng ax + b = 0  Với a và b là hai số đã cho và a ≠ 0  HS: Phát biểu ý kiến của mình  1 vài HS nêu lại định nghĩa SGK tr 43  HS: Nghe GV trình bày  HS: làm miệng?1 | | **1. Định nghĩa**:  Bất phương trình dạng  *ax + b < 0 (hoặc ax + b > 0 ax + b ≤ 0, ax + b ≥ 0) trong đó a và b là hai số đã cho, a ≠ 0, được gọi là bất phương trình bậc nhất một ẩn*  Ví dụ: a) 2 x − 3 < 0;  b) 5x − 15 ≥ 0 |
| **HĐ 2: Hai quy tắc biến đổi phương trình tương đương**:  H: Để giải phương trình ta thực hiện hai quy tắc biến đổi nào? Hãy nêu lại các quy tắc đó  GV: Để giải bất phương trình, tức là tìm ra tập nghiệm của bất phương trình ta cũng có hai quy tắc: Quy tắc chuyển vế và Quy tắc nhân với một số.  Sau đây chúng ta sẽ xét từng quy tắc:  a) Quy tắc chuyển vế  GV yêu cầu HS đọc SGK đến hết quy tắc (đóng trong khung) tr 44 SGK  GV yêu cầu HS nhận xét quy tắc này so với quy tắc chuyển vế trong biến đổi tương đương phương trình  GV giới thiệu ví dụ 1 SGK  Giải bất PT: x − 5 < 18  (GV giới thiệu và giải thích như SGK)  GV đưa ra ví dụ 2 và yêu cầu 1 HS giải và một HS khác biểu diễn tập nghiệm trên trục số  GV cho HS làm?2. Gọi1 HS trình bày. HS1: Câu a  HS2: Câu b | HS: hai quy tắc biến đổi là: − quy tắc chuyển vế  − Quy tắc nhân với một số  HS: phát biểu lại hai quy tắc đó.  HS: nghe GV trình bày  1HS đọc to SGK từ “Từ liên hệ thứ tự... đổi dấu hạng tử đó”  HS nhận xét:  Hai quy tắc này tương tự như nhau  HS: nghe GV giới thiệu và ghi bài  HS làm ví dụ 2 vào vở,  HS1: giải b.p.t  HS2: Biểu diễn tập nghiệm trên trục số  HS: làm vào vở  HS: trình bày | | **2. Hai quy tắc biến đổi phương trình tương đương**:  a) Quy tắc chuyển vế:  Khi chuyển một hạng tử của bất phương trình từ vế này sang vế kia ta phải đổi dấu hạng tử đó  Ví dụ 1:  Giải bất PT: x − 5 < 18  Ta có: x − 5 < 18  ⇔ x < 18 + 5 (chuyển vế số − 5 sang vế phải)  hay x < 23. Tập nghiệm của bất phương trình là:  {x / x < 23}  Ví dụ 2:  Giải bất PT: 3x > 2x + 5  Ta có: 3x > 2x + 5 ⇔  3x − 2x > 5 (chuyển vế hạng tử 2x sang vế trái)  ⇔ x > 5. |
| H: Hãy phát biểu tính chất liên hệ giũa thứ tự và phép nhân (với số dương, với số âm)  GV yêu cầu HS đọc quy tắc nhân tr 44 SGK  H: Khi áp dụng quy tắc nhân để biến đổi bất phương trình ta cần lưu ý điều gì?  GV giới thiệu ví dụ 3:  Giải bất PT: 0,5x < 3  (GV giới thiệu và giải thích như SGK | HS: Phát biểu tính chất liên hệ giũa thứ tự và phép nhân (với số dương, với số âm)  HS: nghe GV trình bày  1 HS: đọc to quy tắc nhân trong SGK  HS: Ta cần lưu ý khi nhân hai vế của bất PT với cùng một số âm ta phải đổi chiều bất PT đó  HS: nghe GV trình bày | | b)Quy tắc nhân với một số  *Khi nhân hai vế của bất phương trình với cùng một số khác 0, ta phải:*  *−* Giữ nguyên chiều bất phương trình nếu số đó dương.  − Đổi chiều bất phương trình nếu số đó âm  Ví dụ 3:  Giải bất PT: 0,5x < 3  Giải: 0,5x < 3 ⇔ 0,5x.2 < 3.2 ⇔ x < 6  Tập nghiệm: {x / x < 6} |
| **HĐ 3: Củng cố**:  GV nêu câu hỏi:  − Thế nào là bất phương trình bậc nhất một ẩn?  − Phát biểu hai quy tắc biến đổi tương đương bất phương trình | | HS trả lời câu hỏi:  − SGK tr 43  − SGK tr 44 | |

**TUẦN 31**

**Ngày soạn 10/04/2021**

**Ngày dạy : 12/04/2021**

**Tiết 39: PHƯƠNG TRÌNH CHỨA DẤU GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI**

**I**. ***MỤC TIÊU BÀI HỌC***: Qua tiết học này HS cần đạt:

**\* Kiến thức:** Biết cách bỏ dấu giá trị tuyệt đối ở biểu thức dạng |ax| và dạng |x + a|. Biết giải một số phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối có dạng |ax| = cx + d và dạng |x + a| = cx + d.

**\* Kỹ năng:** Khi bỏ dấu giá trị tuyệt đối cần phân loại các khả năng xảy ra để xét theo mỗi khả năng, sau đó tổng hợp kết quả theo các khả năng đó. Biết so sánh giá trị của biến với điều kiện của từng khả năng đang xét để chọn nghiệm thích hợp. Rèn kỹ năng trình bày.

**\* Thái độ:** có ý thức học tập, rèn luyện, tự giác trong học tập.

# II. *CHUẨN BỊ CỦA THẦY VÀ TRÒ*:

GV: Giáo án, SGK.

HS : SGK, BTVN.

III. *TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY*

**1. Kiểm tra bài cũ**:

Phát biểu định nghĩa giá trị tuyệt đối của một số a

− Tìm: **|** 12 **|**  ; ; **|** 0 **|**

**2. Bài mới:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của Thầy** | | **Hoạt động của Trò** | | **Nội dung** |
| **HĐ 1: Nhắc lại về giá trị tuyệt đối**  GV: Cho biểu thức |x − 3|. Hãy bỏ dấu giá trị tuyệt đối của biểu thức khi:  a) x ≥ 3; b) x < 3  GV nhận xét,  GV nói: Như vậy ta có thể bỏ dấu giá trị tuyệt đối tùy theo giá trị của biểu thức ở trong dấu giá trị tuyệt đối là âm hay không âm.  GV đưa ra ví dụ 1 SGK  a) A = |x − 3| + x − 2 khi x ≥ 3  b) B = 4x + 5 + |−2x| khi x > 0  GV gọi HS nhận xét và bổ sung chỗ sai | | 1HS làm tiếp:  a) Nếu x ≥ 3 ⇒ x − 3 ≥ 0  ⇒ |x − 3| = x − 3  b) Nếu x < 3 ⇒ x − 3 < 0  ⇒ |x − 3| = 3 − x  HS: nghe GV trình bày  HS: Làm ví dụ 1  2HS làm  HS1: câu a  HS2: câu b  1 vài HS nhận xét | | **1. Nhắc lại về giá trị tuyệt đối**  Giá trị tuyệt đối của số a, ký hiệu là |a|. Được định nghĩa như sau:  |a| = a khi a ≥ 0  |a| = − a khi a < 0  Ví dụ 1: (SGK) Giải a) A = |x − 3| + x − 2  Với x ≥ 3 ⇒ x − 3 ≥ 0  nên | x − 3| = x − 3  A = x − 3 + x − 2 = 2x − 5  b) B = 4 x + 5 + | −2x |  Với x > 0 ⇒ −2x < 0  nên | −2x| = 2x  B = 4 x +5 + 2x = 6x + 5 |
| GV cho HS làm Bài?1  GV gọi HS đọc to đề bài  a)C = |−3x| + 7x − 4 khi x ≤ 0  b)D = 5 − 4x + |x − 6| khi x < 6  Sau 4 phút GV yêu cầu 1 bạn trình bày, gọi HS nhận xét | | 1HS đọc to đề bài  HS: thảo luận  Trình bày bài giải  HS: lớp nhận xét, góp ý | | Bài?1  a) Khi x ≤ 0 ⇒ −3x ≥ 0  nên |−3x| = −3x  C = −3x + 7x − 4 = 4x − 4  b)Khi x < 6 ⇒ x − 6 < 0  nên | x − 6 | = 6 − x  D = 5− 4x + 6 − x = 11− 5x |
| **HĐ 2: Giải một số PT chứa dấu giá trị tuyệt đối**  GV đưa ra Ví dụ 2:  Giải phương trình  |3x| = x + 4  GV hướng dẫn cách giải: Để bỏ dấu giá trị tuyệt đối trong phương trình ta cần xét hai trường hợp:  − Biểu thức trong dấu giá trị tuyệt đối không âm  − Biểu thức trong dấu giá trị tuyệt đối âm | | HS: nghe GV trình bày như SGK hướng dẫn cách giải và ghi bài học vào vở | | **2. Giải một số PT chứa dấu giá trị tuyệt đối**  Ví dụ 2: (SGK)  a) Nếu 3x ≥ 0 ⇒ x ≥ 0  thì | 3x | = 3x. Nên  3x = x + 4 ⇔ 2x = 4  ⇔ x = 2 (TMĐK)  b) Nếu 3x < 0 ⇒ x < 0  thì | 3x | = −3x. Nên  −3x = x + 4 ⇔ −4x = 4  ⇔ x = −1 (TMĐK)  Vậy tập nghiệm của PT là  S = {−1; 2} |
| GV yêu cầu làm?2  GV gọi HS giải  a) | x + 5| = 3x + 1  b) | −5x| = 2x + 21  GV kiểm tra bài làm của HS và gọi HS nhận xét | HS: Đọc đề bài  2HS giải  HS1:câu a  HS2: câu b  HS: cả lớp làm  HS: nhận xét bài làm của bạn | | Bài ? 2  a) | x + 5| = 3x + 1  − Nếu x + 5 ≥ 0 ⇒ x ≥ −5 thì |x + 5| = x + 5 nên PT thành x + 5 = 3x + 1 ⇔ − 2x = − 4 ⇔ x = 2 (TMĐK)  − Nếu x + 5 < 0 ⇒ x < −5 thì |x + 5| = − x − 5 nên PT thành − x − 5 = 3x + 1 ⇔ −4x = 6 ⇔ x = −1,5 (Không TMĐK) Vậy tập nghiệm của PT là: S = {2}  b) | −5x| = 2x + 21  − Nếu −5x ≥ 0 ⇒ x ≤ 0 thì |−5x| = −5x nên PT thành − 5x = 2x + 21 ⇔ −7x = 21 ⇔ x = −3 (TMĐK)  − Nếu − 5x < 0 ⇒ x > 0 thì |−5x| = 5x nên 5x = 2x + 21 ⇔ 3x = 21 ⇔ x = 7 thỏa  Tập nghiệm của PT là: S = { −3 , 7} | |
| 3. ***Hướng dẫn học ở nhà***:  − HS nắm vững cách giải phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối  − Bài tập về nhà 35; 36; 37 tr 51 SGK  − Tiết sau ôn tập chương IV. Làm các câu hỏi ôn tập chương:  + Phát biểu các tính chất liên hệ giữa thứ tự và phép tính (Phép cộng, phép nhân).  + Làm bài tập ôn tập chương IV: 38; 39; 40; 41; 44 tr 53 SGK.  − Nhận xét giờ học. | | | | |

**TUẦN 32**

**Ngày soạn: 13/04/2021**

**Ngày dạy : 19/04/2021**

**Tiết 40+41: ÔN TẬP CHƯƠNG IV**

**I**. ***MỤC TIÊU BÀI HỌC***: Qua tiết học này HS cần đạt

**\* Kiến thức:**  Củng cố hai quy tắc biến đổi bất phương trình.

**\* Kỹ năng:** Biết giải và trình bày lời giải bất phương trình bậc nhất một ẩn. Biết cách giải một số bất phương trình đưa về dạng bất phương trình bậc nhất một ẩn nhờ hai phép biến đổi tương đương cơ bản.

**\* Thái độ:** Tạo hứng thú học tập cho học sinh.

# II. *CHUẨN BỊ CỦA THẦY VÀ TRÒ*:

GV: Giáo án, SGK.

# HS : SGK, BTVN.

# III. *TIẾN TRÌNH TIẾT DẠY*

**1. Kiểm tra bài cũ**:

− Định nghĩa bất phương trình bậc nhất một ẩn. Cho ví dụ?

− Phát biểu quy tắc chuyển vế để biến đổi tương đương bất phương trình

− Chữa bài tập 19 (c, d) SGK: Giải bất phương trình:

c) −3x > −4x + 2 ; d) 8x + 2 < 7x − 1

**2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của Thầy** | **Hoạt động của Trò** | **Nội dung** |
| HĐ 1: Giải bất phương trình đưa về dạng ax + b < 0; ax + b > 0; ax + b ≤ 0; ax + b ≥ 0 GV đưa ra ví dụ 7 SGK  Giải bất PT: 3x+5< 5x +7  GV nói: Nếu ta chuyển tất cả các hạng tử ở vế phải sang vế trái rồi thu gọn ta sẽ được bất PT bậc nhất một ẩn: − 2x + 12 < 0 | HS đọc đề bài  HS: Nghe GV trình bày | 4 Giải b.p.t đưa về dạng ax + b < 0; ax + b > 0; ax + b ≤ 0; ax + b ≥ 0 Ví dụ 7: Giải bất PT:  3x + 5 < 5x − 7  ⇔ 3x − 5x < − 7− 5  ⇔ −2x < − 12  ⇔ −2x: (−2) > −12:(−2)  ⇔ x > 6. Vậy nghiệm của bất PT là x > 6 |
| H: nhưng với mục đích giải bất phương trình ta nên làm thế nào?GV: HS tự giải bất PT trên GV gọi 1HS | HS: Nên chuyển hạng tử chứa ẩn sang một vế, các hạng tử còn lại sang vế kia HS giải bất phương trình1 HS trình bày |  |
| GV yêu cầu HS làm?6  Giải bất phương trình  −0,2x − 0,2 > 0,4x − 2  GV gọi 1HS làm  GV gọi HS nhận xét | HS đọc đề bài  HS cả lớp làm bài  1HS làm  Vài HS nhận xét | Bài?6:  − 0,2x − 0,2 > 0,4x − 2  ⇔ −0,2x − 0,4x > −2 + 0,2  ⇔ −0,6x > −1,8  ⇔ x < − 1,8: (−0,6)  ⇔ x < 3. Nghiệm của bất phương trình là x < 3 |
| HĐ 2: Luyện tập: **Bài 26 (a) tr 47 mô tả**  hình vẽ sau biểu diễn tập hợp nghiệm nào?  ]  **12**  **0**  H: Kể ba bất PT có cùng tập nghiệm với: {x / x ≤ 12} | HS: sờ hình vẽ  1HS đứng tại chỗ trả lời  HS: tự lấy ví dụ ba bất PT có cùng tập nghiệm | **Bài 26 (a) tr 47:**  ]  **12**  **0**  Hình vẽ biểu diễn tập nghiệm của bất phương trình: {x / x ≤ 12}  Ví dụ: x − 12 ≤ 0 hoặc  2x ≤ 24 hoặc x − 2 ≤ 10 |
| **Bài 23 tr 47 SGK** GV yêu cầu HS làm bt:  GV đi kiểm tra các hs làm bài tập  GV gọi hs làm.  GV gọi HS nhận xét | **Bài 23 tr 47 SGK**  |  |  | | --- | --- | | a) 2x − 3 > 0 ⇔ 2x > 3 ⇔ x > 1,5 Nghiệm của b.p.t: x > 1,5  (  **1,5**  **0**  c) 4 − 3x ≤ 0 ⇔ −3x ≤ −4 ⇔ x ≥  **0**  [  **4**  **3** | b) 3x + 4 < 0 ⇔ 3x < − 4 ⇔ x **< − .** Nghiệm của b.p.t là: x < − .  **0**  )  **3**  **4**  **−**  d) 5 − 2x ≥ 0 ⇔ −2x ≥−5  ⇔ x ≤ 2,5  ]  **2,5**  **0** | | |
| 3. *Hướng dẫn học ở nhà*:***:*** − Nắm vững cách giải bất PT đưa được về dạng bất PT bậc nhất một ẩn  − Bài tập về nhà: 22, 24, 25, 26 (b) , 27 , 28 tr 47 − 48 SGK.  − Nhận xét giờ dạy  − Xem lại cách giải PT đưa về dạng ax + b = 0 (chương III). Tiết sau luyện tập | | |

**TUẦN 33, 34, 35**

**Ngày soạn 22/04/2021**

**Ngày dạy**

**TIẾT : ÔN TẬP HỌC KÌ II THEO ĐỀ CƯƠNG**